

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 7)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 92/TTr-HĐBT ngày 21/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 7), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là **16.257.942.104 đồng** (Mười sáu tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm lẻ bốn đồng), trong đó:

a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất của 27 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB, chi phí dự phòng cưỡng chế là **12.911.062.819 đồng**, như sau:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	12.633.133.874 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	252.662.677 đồng.
+ Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế:	25.266.268 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

b) Giá trị bồi thường, hỗ trợ di dời mô mã và vật kiến trúc của 69 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB, chi phí dự phòng cưỡng chế là **3.346.879.285 đồng**, như sau:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	3.274.832.959 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	65.496.659 đồng.
+ Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế:	6.549.666 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**





STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
2	Lê Văn Có	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	301	13	760,8	760,8	0,0	RSX	2	1	4.915,0	58,8	726.777.800	1.246.312.200	4.572.000	281.362.284	2.259.024.284	
				305	13	8.465,2	8.465,2	0,0	RSX	2	1								
				71	3	2.344,0	2.344,0	0,0	RSX	2	1								
				273	13	1.066,4	1.066,4	0,0	RSX	2	1								
				271	13	213,9	213,9	0,0	RSX	2	1								
				275	13	386,5	386,5	0,0	RSX	2	1								
				336	13	908,7	908,7	0,0	RSX	2	1								
				19	14	1.752,9	1.359,3	393,6	RSX	2	1								
				107	10	428,6	428,6	0,0	LUK	1	6								
				197	13	883,8	883,8	0,0	LUK	1	6								
				65	13	272,8	272,8	0,0	LUK	1	6								
				64	13	295,0	295,0	0,0	LUK	1	6								
61	13	385,8	385,8	0,0	LUK	1	6												





STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
8	Nguyễn Đình Tiên (chết), con Nguyễn Thanh Trang ĐDKK	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	4	80	2	1.435,4	1.435,4	0,0	RSX	2	1	5.667,0	60,9	291.727.800	618.716.700	9.144.000		131.968.800	1.051.557.300
				108	3	7.503,1	7.503,1	0,0	RSX	2	1								
				282	13	1.146,6	1.146,6	0,0	RSX	2	1								
9	Lê Thị Cúc, con Lê Ngọc Bích ĐDKK	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	200	13	1.447,4	1.447,4	0,0	LUK	1	6	3.240,0	44,7	50.659.000	151.977.000	2.286.000		6.513.300	211.435.300
10	Trần Thị Phú (chết), con Huỳnh Văn Thắng ĐDKK	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	4	141	13	1.235,1	1.235,1	0,0	LUK	1	6	3.398,0	81,5	100.964.500	302.893.500	18.288.000		12.981.150	435.127.150
				24	13	350,0	350,0	0,0	LUK	1	6								
				215	13	1.299,6	1.299,6	0,0	LUK	1	6								

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
11	Cao Văn Minh	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	5	192	3	1.744,4	1.744,4	0,0	RSX	2	1			24.421.600	36.632.400			16.266.500	77.320.500
12	Nguyễn Chánh (chết), con Nguyễn Văn Tám Đ DKK	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	4	21	14	1.403,8	16,7	1387,1	LUK	1	6	8.642,0	0,2	6.957.300	11.312.700			3.000.150	21.270.150
				81	13	455,2	455,2	0,0	RSX	2	1								
13	Cao Văn Trọng	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	65	2	1.678,9	1.678,9	0,0	RSX	2	1	5.255,0	4,7	132.916.700	212.347.800	0	2.773.800	66.570.450	414.608.750
				79	13	1.377,1	81,1	1296,0	RSX	2	1								
				284	13	4.477,3	4.477,3	0,0	RSX	2	1								
				48	13	247,1	247,1	0,0	LUK	1	6								

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
				111	3	2.639,0	2.639,0	0,0	RSX	2	1								
14	Trần Văn Tế	Thôn An Long 2, xã Canh Vinh	3	464	13	1.426,0	1.426,0	0,0	LUK	1	3	6.457,0	22,1	62.744.000	188.232.000	3.429.000		6.417.000	260.822.000
15	Nguyễn Văn Cung	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	127	13	607,2	607,2	0,0	LUK	1	6			21.252.000	63.756.000	0	0	2.732.400	87.740.400
16	Huỳnh Đền	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	425	13	5.440,4	4.486,0	954,4	RSX	2	1			62.804.000	94.206.000	0	0	18.910.500	175.920.500
17	Nguyễn Văn	Thôn Hiệp Vinh 2,	3	513	13	758,9	758,9	0,0	LUK	1	6	5.192,0	35,8	65.030.000	195.090.000	6.858.000	0	6.556.500	273.534.500

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
	Bình	xã Canh Vinh		2	14	1.099,1	1.099,1	0,0	LUK	1	6								
18	Cao Cực con Cao Văn Thành (ĐDKK)	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	1	3	14	1.428,7	1.150,0	0,0	LUK	1	6	3.755,0	60,5	86.599.800	249.074.700	2.286.000	0	11.670.050	349.630.550
					278,7	0,0	RSX	2	1										
			45	10	1.352,0	1.120,0	0,0	LUK	1	6									
					232,0	0,0	RSX	2	1										
19	Trần Văn Minh vợ Hà Thị Bảy	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	217	13	115,5	115,5	0,0	RSX	2	1			1.617.000	2.425.500	0	0	591.000	4.633.500
20	Nguyễn Bá Cảnh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	136	10	42,3	42,3	0,0	LUK	1	6	3.253,0	56,9	64.813.000	194.439.000	4.572.000	0	8.142.750	271.966.750
			135	10	607,0	607,0	0,0	LUK	1	6									

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
		Xã Canh Vinh		213	13	777,5	777,5	0,0	LUK	1	6								
				216	13	425,0	425,0	0,0	LUK	1	6								
21	Nguyễn Văn Sang	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	3	226	20	841,3	841,3	0,0	LUK	1	6	2.455,0	95,7	83.846.700	251.540.100	13.716.000	0	15.066.900	364.169.700
				43	19	801,0	801,0	0,0	LUK	1	6								
				178	20	712,6	712,6	0,0	LUK	1	5								
22	Hồ Minh Khâm vợ Trần Thị Mai	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	2	220	20	924,0	924,0	0,0	LUK	1	6	7.926,0	30,5	87.544.000	262.632.000	4.572.000	0	17.346.000	372.094.000
				284	20	1.492,0	1.492,0	0,0	ĐM	1	5								
23	Trần Văn Thương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	4	224	20	914,0	914,0	0,0	LUK	1	6	2.665,0	90,8	84.682.500	254.047.500	18.288.000	0	16.682.400	373.700.400
				27	27	1.505,5	1.505,5	0,0	LUK	1	6								
24	Trương Văn Phê	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	5	344	2	2.982,7	2.982,7	0,0	RSX	2	1	12.609,0	96,7	249.946.200	468.778.800	22.860.000	0	76.888.500	818.473.500
				359	2	10.401,1	10.401,1	0,0	RSX	2	1								
				222	20	1.397,0	1.397,0	0,0	LUK	1	6								
				221	20	390,8	390,8	0,0	LUK	1	6								

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Tổng diện tích cấp QSD đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi (%)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )						Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	
25	Nguyễn Duy Đĩnh, con Nguyễn Duy Đoàn ĐĐKK	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	2	181	20	3.508,3	2.905,5	602,8	CLN	1	5	7.356,0	28,6	143.052.600	429.157.800	2.286.000		63.050.700	637.547.100
				295	20	1.370,6	746,2	624,4	LUK	1	6								
				230	20	1.354,3	1.354,3	0,0	ĐM	1	5								
26	Nguyễn Văn Nhiên, vợ Trần Thị Thân	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	309	2	5.096,4	5.096,4	0,0	RSX	2	1	39.939,0	97,5	809.076.800	1.213.615.200	22.860.000	4.307.040	320.344.500	2.370.203.540
				254	2	12.233,8	12.233,8	0,0	RSX	2	1								
				237	2	1.511,8	1.511,8	0,0	RSX	2	1								
				253	2	38.949,2	38.949,2	0,0	RSX	2	1								
27	Phạm Hồng Ứng, vợ Huỳnh Thị Tâm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	203	13	201,9	201,9	0,0	RSX	2	1						2.005.500	9.072.000	
<b>A-</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>			<b>90</b>		<b>207.599,3</b>	<b>201.271,2</b>	<b>7.756,8</b>					<b>3.645.946.500</b>	<b>7.554.208.200</b>	<b>142.875.000</b>	<b>64.549.340</b>	<b>1.225.554.834</b>	<b>12.633.133.874</b>	
<b>B-</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>																		<b>252.662.677</b>
<b>C-</b>	<b>Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: (B*10%)</b>																		<b>25.266.268</b>
<b>D-</b>	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																		<b>12.911.062.819</b>

**Phụ lục số 02**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN CÓ MÒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mỏ mả di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mỏ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
<b>I</b>	<b>Mỏ mả, VKT</b>		<b>441</b>	<b>110</b>	<b>551</b>	<b>3.191.226.039</b>	<b>28.606.920</b>	<b>15.000.000</b>	<b>3.234.832.959</b>
1	Phạm Văn Cho	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	0	1	1	47.134.080	3.463.260		50.597.340
2	Nguyễn Văn Sáu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		2.000.000
3	Trần Cát	TT. Diêu Trì, H.Tuy Phước	0	4	4	53.370.640	1.737.540		55.108.180
4	Nguyễn Văn Cung, vợ Nguyễn Thị Lại	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	4	0	4	8.000.000	600.000		8.600.000
5	Huỳnh Thị Kim Huệ	Xã Phước Thành, H.Tuy Phước	0	1	1	33.386.640	301.500		33.688.140
6	Nguyễn Văn Minh, vợ Phạm Thị Hòa	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000	0		6.000.000
7	Huỳnh Văn Long	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	9	0	9	18.000.000	0		18.000.000
8	Nguyễn Thị Thu Huệ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	6	0	6	12.000.000	0		12.000.000
9	Trần Văn Kỳ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	2	2	15.343.460	728.900		16.072.360
10	Nguyễn Hồng Đức	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		2.000.000
11	Đào Văn Phúc	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	29.365.280	0		29.365.280
12	Nguyễn Văn Hiệp	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	0	1	1	31.422.720	0		31.422.720
13	Nguyễn Tuấn Vương	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000			6.000.000
14	Nguyễn Thanh Mười	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	2	3	5	97.332.960	0		97.332.960

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
15	Đào Cảnh Huy	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	6	11	175.343.360	1.418.400		176.761.760
16	Nguyễn Thương	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	36.737.250			36.737.250
17	Nguyễn Hoàng Ân	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	2	2	27.681.920			27.681.920
18	Hà Thị Mười	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	1	3	60.707.540	827.400		61.534.940
19	Nguyễn Tấn Cường	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000			2.000.000
20	Cao Thành Đăng	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	0	7	7	106.744.720	2.048.800		108.793.520
21	Trần Văn Hưu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000			6.000.000
22	Nguyễn Văn Thời	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	3	5	92.664.640			92.664.640
23	Nguyễn Thị Lùn	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	2	7	69.652.400			69.652.400
24	Đỗ Ngọc Kiểm	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	7	0	7	14.000.000			14.000.000
25	Phạm Văn Mạnh	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	3	4	13.526.000			13.526.000
26	Huỳnh Phúc Cường	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
27	Nguyễn Thanh Hùng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
28	Nguyễn Thị Kim Loan	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
29	Cao Thị Trữu	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	3	0	3	6.200.000			6.200.000
30	Phạm Thị Quý	Tăng Lợi, xã Canh Vinh	3	1	4	27.607.231	591.000		28.198.231

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
31	Nguyễn Văn Hào	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	33	1	34	107.724.308			107.724.308
32	Huỳnh Văn Hùng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	36.662.934	1.886.000		38.548.934
33	Cao Thị Thu Vân	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
34	Võ Văn Hùng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	28	0	28	56.000.000			56.000.000
35	Trần Văn Minh, vợ Hà Thị Bảy	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	6	0	6	12.000.000			12.000.000
36	Huỳnh Diêu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	2	5	93.096.923			93.096.923
37	Trần Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Thu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	8	7	15	77.796.000			77.796.000
38	Huỳnh Thị Phúc	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	1	4	27.581.538	567.360		28.148.898
39	Nguyễn Cảnh Tài	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000			6.000.000
40	Nguyễn Thị Mận	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	11	4	15	103.215.385		5.000.000	108.215.385
41	Nguyễn Thái Hiệp	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	2	3	54.001.231	1.300.200	5.000.000	60.301.431
42	Phạm Văn Hữu, vợ Lê Thị Khanh	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	32.077.360	0	5.000.000	37.077.360
43	Lê Văn Hùng, vợ Phạm Thị Hái	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000	200.000		4.200.000
44	Lê Thanh Đông, Vợ Hồ Thị Chút	Phước Hòa 1, xã EA Khăng, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	6	0	6	12.000.000	200.000		12.200.000
45	Lê Bê, vợ Nguyễn Thị Dung	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	200.000		2.200.000
46	Nguyễn Xuân Phương	Tân Vinh, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		2.000.000

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
47	Lê Thị Huyền Lan	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	55	0	55	110.000.000	0		110.000.000
48	Lê Thị Mỹ Chi, chồng Phạm Ngọc Giàu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	13	0	13	26.000.000	0		26.000.000
49	Lê Văn Nhiều, vợ Nguyễn Thị Thã	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	26	0	26	52.000.000	0		52.000.000
50	Trương Văn Long, vợ Lang Thị Kim Loan	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	2	2	60.694.480	3.152.000		63.846.480
51	Đào Thị Thanh Nguyệt, chồng Phan Nghê	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	20.038.000	1.379.000		21.417.000
52	Nguyễn Thị Xuân Hồng	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	0	1	1	97.785.440	561.600		98.347.040
53	Trần Hữu Biên, vợ Lê Hà Thị Huyền Loan	Tân Vinh, xã Canh Vinh	40	1	41	130.313.760	0		130.313.760
54	Phạm Đình Phúc, vợ Lê Thị Đức	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	4	2	6	18.688.000	875.800		19.563.800
55	Trần Thị Hòa	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	5	2	7	84.922.880	0		84.922.880
56	Nguyễn Trọng Phước	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	4	4	95.903.040	732.840		96.635.880
57	Lê Hữu Phước	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	22	0	22	44.000.000	0		44.000.000
58	Huỳnh Văn Đắc, vợ Lê Thị Huệ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		2.000.000
59	Trần Văn Bồng, vợ Nguyễn Thị Sơn	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	71	0	71	142.000.000	0		142.000.000
60	Huỳnh Kim Long	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	26	4	30	236.007.280	800.000		236.807.280
61	Trần Văn Nhơn	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	14.308.560	606.760		14.915.320
62	Võ Duy Huệ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	34	35	410.188.080	4.428.560		414.616.640

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
63	Trần Hữu Đạt	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
<b>II</b>	<b>Mộ có xác chưa phân hủy</b>				<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
1	Lê Văn Sửu	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh			2			10.000.000	10.000.000
2	Nguyễn Văn Bính	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh			1			5.000.000	5.000.000
3	Huỳnh Kỳ	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh			1			5.000.000	5.000.000
4	Nguyễn Văn Minh vợ Võ Thị Tư	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh			1			5.000.000	5.000.000
5	Huỳnh Văn Trạm	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh			2			10.000.000	10.000.000
6	Kiều Thị Búp	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh			1			5.000.000	5.000.000
<b>III</b>	<b>Tổng cộng = I+II</b>					<b>3.191.226.039</b>	<b>28.606.920</b>	<b>55.000.000</b>	<b>3.274.832.959</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB (2% )=Vx2%</b>								<b>65.496.659</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí phục vụ cưỡng chế =VIx10%</b>								<b>6.549.666</b>
<b>VI</b>	<b>Tổng kinh phí BT,HT =III+IV+V</b>								<b>3.346.879.285</b>









